

# Vietnam Daily Review

## Tàu lượn VN-Index

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 10/1/2022      |          | •         |          |
| Tuần 10/1-14/1/2022 |          | •         |          |
| Tháng 1/2022        |          | •         |          |

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Nếu như các nhà đầu tư yêu thích cảm giác đi tàu lượn siêu tốc mà e ngại dịch Covid-19 hay đóng cửa các dịch vụ thiết yếu, xin mời tới với VNIndex ngày hôm nay với con đường lên thác xuống ghềnh khi chạm vùng 1,535. Thiết nghĩ rằng, thầy trò Đường Tăng với 81 kiếp nạn cũng không thể gian truân bằng các nhà đầu tư Việt Nam vào những ngày VN-Index kiểm tra đỉnh lịch sử. Nhóm VN30 hôm nay có tất cả màu sắc xanh đỏ vàng, chỉ không có dòng tiền hỗ trợ. Tình trạng này có thể sẽ còn diễn ra trong thời gian tới khi sự phân hoá là rất lớn giữa các cổ phiếu trong nhóm cũng như thị trường chung. Phiên hôm nay có 09/19 ngành tăng điểm với mức tăng lớn nhất là gần 3% thuộc về nhóm Điện nước xăng dầu & khí đốt. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên HNX. Trong những phiên tới, thị trường khả năng vẫn sẽ giằng co với sự phân hoá mạnh giữa các cổ phiếu nhưng vẫn có thể kì vọng mốc 1,550 điểm sẽ là điểm đến sắp tới của VN-Index khi thị trường tìm được tiếng nói chung.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 07/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

### Phân tích kỹ thuật: PHC\_Hồi phục (Trang 3)

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **-0.09** điểm, đóng cửa **1,528.48** điểm. HNX-Index **+8.95** điểm, đóng cửa **493.84** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.84)**, **BID (+1.54)**, **BCM (+1.29)**, **DIG (+0.97)**, **VCB (+0.82)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.26)**, **CTG (-0.99)**, **NVL (-0.90)**, **VPB (-0.63)**, **SSB (-0.57)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **29,181** tỷ đồng, giảm **11.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 31,900 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 10 điểm. Thị trường có **211** mã tăng, 32 mã tham chiếu và **247** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-477.07** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VRE (-266.61 tỷ)**, **VIC (-160.42 tỷ)**, **VNM (-125.61 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **66.70** tỷ đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1528.48**  
Giá trị: 29180.76 tỷ **-0.09 (-0.01%)**  
Khối ngoại (ròng): -477.07 tỷ

**HNX-INDEX** **493.84**  
Giá trị: 4073.28 tỷ **8.95 (1.85%)**  
Khối ngoại (ròng): 66.7 tỷ

**UPCOM-INDEX** **115.60**  
Giá trị: 2527.17 tỷ **1.21 (1.06%)**  
Khối ngoại(ròng): 9.7 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 79.7    | 0.31%  |
| Giá vàng                       | 1,789   | -0.13% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,731  | -0.09% |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 25,707  | -0.05% |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 19,618  | -0.18% |
| LS liên NH 1 tháng             | 2.2%    | 8.84%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.0%    | -9.52% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VHM                                | 140.9   | VRE     | -266.6  |
| KBC                                | 67.7    | VIC     | -160.4  |
| HPG                                | 57.0    | VNM     | -125.6  |
| GAS                                | 44.2    | NVL     | -122.0  |
| VCG                                | 43.7    | HSG     | -82.0   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 10 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 07/01

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 79.61   | 0.19%  | 5.90%  | 10.80%  | 60.60%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 81.99   | 1.47%  | 3.10%  | 9.20%   | 55.84%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 230.69  | 0.11%  | 3.70%  | 10.60%  | 62.91%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1792.08 | 0.05%  | -2.00% | 0.50%   | -4.26%  |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 22.19   | -0.04% | -4.80% | -1.10%  | -14.13% |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1387.25 | -0.54% | 3.60%  | 9.50%   | 22.17%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 746.00  | -1.94% | -4.30% | -7.50%  | 15.08%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 21.60   | -0.32% | 4.20%  | 9.60%   | 26.76%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 202.50  | 0.44%  | -0.30% | -2.90%  |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 18.19   | -0.82% | -3.10% | -5.10%  | 26.14%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 231.70  | -0.02% | 1.20%  | -7.30%  | 77.89%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9531.00 | -1.72% | -1.50% | 0.40%   | 16.53%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 700.14  | -0.04% | 3.30%  | 0.40%   |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 722.39  | 0.20%  | 3.30%  | -0.60%  |         |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2921.50 | -0.02% | 3.90%  | 12.40%  | 43.46%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 111.39  | 0.28%  | 5.30%  | 9.30%   |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 168.00  | 11.74% | 20.30% | 20.60%  | 103.88% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.19 USD hay 1.5% lên 81.99 USD/thùng, sau khi đạt mức cao nhất kể từ cuối tháng 11/2021. Dầu thô WTI tăng 1.61 USD hay 2.1% lên 79.46 USD/thùng, hợp đồng này đã chạm mức 80.24 USD/thùng.
- Giá dầu tăng khoảng 2% do bất ổn leo thang tại Kazakhstan và việc dừng cung cấp tại Libya, đều là thành viên của OPEC+.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.2% xuống 1,788.25 USD/ounce, sau khi xuống mức thấp nhất kể từ ngày 22/12. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa giảm 2% xuống 1,789.2 USD/ounce.
- Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất hai tuần áp lực bởi lợi suất kho bạc Mỹ tăng sau khi Cục dự trữ liên bang Mỹ có thể tăng lãi suất nhanh hơn dự kiến.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 tại sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 4.1% lên 717 CNY (112.47 USD)/tấn, gần mức cao của phiên tại 717.5 CNY, cao nhất kể từ ngày 27/10/2021. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 1.6%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 2.2%, thép không gỉ giảm 2.1%.
- Giá quặng sắt tăng do dự đoán nhu cầu nguyên liệu thô sản xuất thép và sản phẩm thép phục hồi sau Olympic Bắc Kinh 2022 vào tháng tới, trong khi giá giao ngay được hỗ trợ tốt bởi nhu cầu dự trữ.

Giá cao su

- Cao su kỳ hạn tháng 6 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 5.8 JPY hay 2.4% xuống 238 JPY (2.1 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5 tại Thượng Hải giảm 295 CNY xuống 14,545 CNY (2,281 USD)/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản giảm, từ bỏ mức tăng trong phiên trước đó do dự đoán Cục dự trữ liên bang Mỹ sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ nhanh hơn trong khi số ca nhiễm Covid-19 tăng cũng bổ sung thêm áp lực.

Giá nông sản

- Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 14 USD hay 0.6% xuống 2,307 USD/tấn, tiếp tục thoái lui từ mức cao nhất 10 năm tại 2,384 USD thiết lập hồi cuối tháng 12/2021. Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 0.05 US cent xuống 2,317 USD/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3 giảm 0.15 US cent hay 0.8% xuống 18.19 US cent/lb, trong phiên giá đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 8/2021 tại 18.15 US cent.

|             | 7/1     | % 7/1  | 6/1     | % 6/1  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1528.48 | -0.01% | 1528.57 | 0.40%  | 2.86%  | 5.65%   |
| S&P 500     |         |        | 4696.05 | -0.10% | -1.73% | 2.27%   |
| HĐTL S&P500 | 4681.50 | -0.13% | 4687.50 | -0.11% | -1.62% | 0.06%   |
| Shang- hai  | 3579.54 | -0.18% | 3586.08 | -0.25% | -1.10% | -0.43%  |
| Euro Stoxx  | 4319.87 | -0.11% | 4324.81 | -1.53% | 0.50%  | 2.05%   |

Phân tích kỹ thuật

PHC\_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** PHC đang tích lũy xung quanh vùng 18-18.3, tương đương với Fibonacci 38.2%. Thanh khoản của cổ phiếu tích cực, vượt lên trên trung bình 20 ngày. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã nằm trên MA20 và MA50, thêm nữa MA20 chuẩn bị cắt lên đường MA50, ủng hộ xu hướng tăng mới của PHC. Nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét mở vị thế tại ngưỡng 18.3, chốt lãi tại ngưỡng 21.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 17.7.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

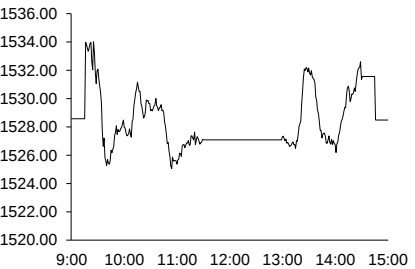
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 2.90%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 2.05%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 2.03%  |
| Dầu khí                       | 1.63%  |
| Truyền thông                  | 0.99%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.25%  |
| Bất động sản                  | 0.22%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.20%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.16%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.09% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.19% |
| Ngân hàng                     | -0.44% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.55% |
| Bảo hiểm                      | -0.75% |
| Bán lẻ                        | -0.75% |
| Hóa chất                      | -0.75% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.98% |
| Y tế                          | -2.52% |

Hình 1

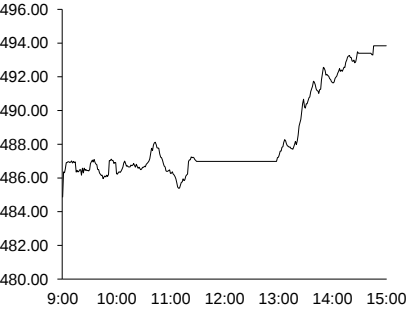
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

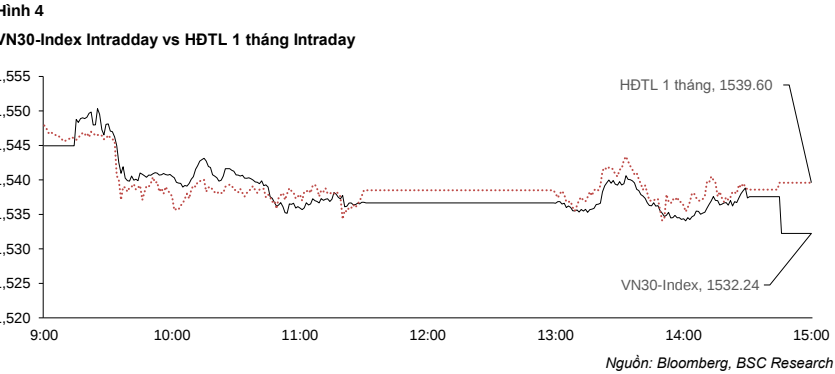
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời                      | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|---------------------|-----------------------------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 5/1/2022        | GVR   | 38.4                | 43                                | 37.5       | 38.4         | 1                          | 0.00%    | Cân nhắc đóng vị thế (*) |
| 4/1/2022        | HT1   | 23.9                | 28.3                              | 22.9       | 24           | 2                          | 0.42%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 31/12/21        | PNJ   | 96                  | 110.2                             | 90.6       | 95.1         | 6                          | -0.94%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 30/12/21        | HCM   | 45.95               | 56                                | 42.5       | 45.8         | 7                          | -0.33%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 29/12/21        | CTS   | 43                  | 55.5                              | 40         | 49.9         | 8                          | 16.05%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 28/12/21        | LHG   | 50                  | 56.5                              | 48         | 53.5         | 9                          | 7.00%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 23/12/21        | BSR   | 22.9                | 26                                | 22         | 23.9         | 14                         | 4.37%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 22/12/21        | TDT   | 14.6                | 17.3                              | 13.7       | 14.5         | 15                         | -0.68%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 21/12/21        | REE   | 69                  | 76.5                              | 67.5       | 71           | 16                         | 2.90%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 20/12/21        | TVB   | 26.75               | 32                                | 25         | 26.75        | 17                         | 0.00%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 14/12/21        | PET   | 32.8                | 39.5                              | 30         | 37.05        | 23                         | 12.96%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/12/2021       | PVC   | 14.8                | 18                                | 14         | 16.7         | 29                         | 12.84%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 25/11/21        | PDR   | 94.2                | 108.3                             | 90         | 93.8         | 42                         | -0.42%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| Chú thích:      |       |                     | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 12/27/2021                                     | TNA   | 15                  | 17           | 16                                 | TP         | 3                    | 13.33%   |
| 12/24/2021                                     | KHB   | 9.8                 | 12           | 8.8                                | SP         | 6                    | -13.27%  |
| 12/17/2021                                     | TIP   | 52.5                | 61.9         | 48                                 | SL         | 11                   | -8.57%   |
| 12/16/2021                                     | DLG   | 8.15                | 10.5         | 7.5                                | TP         | 12                   | 28.83%   |
| 12/15/2021                                     | SGP   | 37.5                | 44           | 34.2                               | SL         | 7                    | -8.80%   |
| 12/13/2021                                     | GEX   | 40.3                | 48           | 38.3                               | SL         | 9                    | -4.96%   |
| 12/10/2021                                     | CTI   | 22.65               | 27           | 21.5                               | TP         | 19                   | 19.21%   |
| 12/9/2021                                      | NT2   | 24                  | 26.5         | 23                                 | TP         | 11                   | 10.42%   |
| 12/7/2021                                      | POW   | 14.85               | 17.5         | 13.75                              | TP         | 8                    | 17.85%   |
| 12/6/2021                                      | G36   | 23.6                | 30.5         | 21.6                               | SL         | 9                    | -8.47%   |
| 12/3/2021                                      | C69   | 22                  | 26.5         | 19.8                               | SL         | 3                    | -10.00%  |
| 12/2/2021                                      | HDC   | 97.9                | 120          | 95                                 | SL         | 21                   | -2.96%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 8                  | 4                 | 7.07%         | -0.59%       | 4.51%               | 16                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 225                | 156               | 14.56%        | -7.58%       | 5.49%               | 24                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2201 | 1539.60 | -0.36% | 7.36    | 15.5%  | 109,079 | 1/20/2022 | 13       |
| VN30F2202 | 1526.00 | -1.10% | -6.24   | 4.1%   | 255     | 2/17/2022 | 41       |
| VN30F2203 | 1537.80 | -0.36% | 5.56    | -33.3% | 34      | 3/17/2022 | 69       |
| VN30F2206 | 1536.70 | -0.34% | 4.46    | -50.9% | 26      | 6/16/2022 | 160      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 giảm -12.71 điểm xuống 1532.24 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VPB, STB, ACB, TCB, MWG tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh hôm nay sẽ khiến VN30 tiếp tục tích lũy quanh ngưỡng 1550 điểm trong các phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, HĐTL VN30F2206 và VN30F2203 giảm, các HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, HĐTL VN30F2206 và VN30F2203 giảm, các HĐ còn lại tăng. Điểm số các HĐ giảm, lượng hợp đồng mở tăng tập trung ở VN30F2201 cho thấy xu hướng dòng tiền đang dịch chuyển vào HĐ VN30F2201. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR                                                           | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CVNM2114   | 5/24/2022 | 137     | 5:1                                                          | 11,600    | 19.68%        | 1,690         | 1,370  | 0.74%                                                 | 281            | 4.87         | 96,300      | 96,000        | 85,200   |
| CVHM2109   | 2/10/2022 | 34      | 3.794:1                                                      | 239,100   | 29.15%        | 1,100         | 380    | 0.00%                                                 | 34             | 11.25        | 102,789     | 98,654        | 85,400   |
| CTCB2111   | 4/6/2022  | 89      | 4:1                                                          | 4,900     | 34.67%        | 4,000         | 1,250  | 0.00%                                                 | 399            | 3.13         | 60,110      | 56,350        | 49,450   |
| CPNJ2110   | 5/24/2022 | 137     | 4.968:1                                                      | 2,100     | 30.73%        | 1,510         | 990    | 0.00%                                                 | 466            | 2.13         | 119,601     | 113,000       | 93,900   |
| CVHM2111   | 4/27/2022 | 110     | 20:1                                                         | 36,900    | 29.15%        | 1,300         | 690    | 0.00%                                                 | 192            | 3.59         | 104,888     | 88,888        | 85,400   |
| CSTB2110   | 4/27/2022 | 110     | 8:1                                                          | 1,262,300 | 40.92%        | 1,940         | 800    | 0.00%                                                 | 564            | 1.42         | 30,479      | 29,999        | 31,950   |
| CSTB2109   | 3/7/2022  | 59      | 2:1                                                          | 983,900   | 40.92%        | 3,000         | 2,460  | 0.00%                                                 | 2,208          | 1.11         | 34,620      | 29,000        | 31,950   |
| CSTB2105   | 1/10/2022 | 3       | 1:1                                                          | 451,800   | 40.92%        | 1,500         | 2,000  | 0.00%                                                 | 2,559          | 0.78         | 32,610      | 30,000        | 31,950   |
| CTCB2105   | 5/4/2022  | 117     | 5:1                                                          | 375,600   | 34.67%        | 1,400         | 2,440  | 0.00%                                                 | 1,517          | 1.61         | 45,200      | 45,000        | 49,450   |
| CSTB2111   | 2/10/2022 | 34      | 3:1                                                          | 177,200   | 40.92%        | 4,100         | 1,200  | 0.00%                                                 | 1,083          | 1.11         | 31,950      | 30,000        | 31,950   |
| CNVL2103   | 1/19/2022 | 12      | 3.818:1                                                      | 368,900   | 30.21%        | 3,100         | 2,190  | 0.00%                                                 | 2,378          | 0.92         | 93,248      | 105,000       | 86,400   |
| CTCB2110   | 2/4/2022  | 28      | 7:1                                                          | 19,100    | 34.67%        | 3,400         | 380    | 0.00%                                                 | 135            | 2.82         | 62,890      | 54,000        | 49,450   |
| CMWG2113   | 5/24/2022 | 137     | 6:1                                                          | 1,000     | 31.66%        | 1,050         | 1,530  | 0.00%                                                 | 894            | 1.71         | 157,960     | 113,000       | 135,500  |
| CVRE2105   | 5/4/2022  | 117     | 5:1                                                          | 485,200   | 35.35%        | 6,900         | 1,700  | -2.86%                                                | 963            | 1.77         | 48,000      | 30,000        | 34,750   |
| CVNM2113   | 5/4/2022  | 117     | 16:1                                                         | 111,800   | 19.68%        | 2,000         | 590    | -3.28%                                                | 63             | 9.37         | 97,109      | 96,789        | 85,200   |
| CVPB2110   | 4/6/2022  | 89      | 2.222:1                                                      | 3,500     | 32.17%        | 6,100         | 1,600  | -8.05%                                                | 321            | 4.99         | 42,292      | 40,825        | 34,600   |
| CVRE2113   | 5/4/2022  | 117     | 4:1                                                          | 503,100   | 35.35%        | 1,900         | 1,300  | -10.34%                                               | 539            | 2.41         | 39,359      | 34,999        | 34,750   |
| CVPB2108   | 7/3/2022  | 177     | 2.776:1                                                      | 970,000   | 32.17%        | 1,570         | 1,300  | -10.34%                                               | 647            | 2.01         | 37,614      | 64,500        | 34,600   |
| CVPB2107   | 3/14/2022 | 66      | 0.555:1                                                      | 81,700    | 32.17%        | 1,600         | 3,000  | -13.79%                                               | 754            | 3.98         | 41,606      | 74,000        | 34,600   |
| CVRE2112   | 3/1/2022  | 53      | 2:1                                                          | 474,200   | 35.35%        | 1,400         | 2,150  | -14.00%                                               | 1,287          | 1.67         | 34,500      | 32,000        | 34,750   |
| Tổng       |           |         | 6,552,300                                                    |           | 33.64%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |           |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            |           |         | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |           |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            |           |         | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |           |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 07/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CVPB2109 và CMWG2113 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 106.38% và 49.57%. Giá trị giao dịch giảm xuống -15.43%. CVNM2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.63% thị trường.
- CVIC2104, CVIC2105, CVNM2107, và CVRE2106 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVIC2108, CMWG2111, CFPT2109 và CVNM2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2105 và CVRE2106 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E    | P/B  | NN sở hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|--------|------|-----------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 135.5                    | -1.5%  | 0.9  | 4,200            | 5.5                  | 6,130     | 22.1   | 5.1  | 49.0%     | 25.2%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 93.9                     | -0.7%  | 1.0  | 928              | 1.2                  | 4,214     | 22.3   | 3.8  | 47.4%     | 18.3%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 55.6                     | -1.1%  | 1.5  | 1,794            | 2.4                  | 2,473     | 22.5   | 1.9  | 26.4%     | 8.9%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 48.3                     | -0.8%  | 0.5  | 492              | 0.4                  | 4,211     | 11.5   | 1.5  | 57.0%     | 13.7%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 102.2                    | -2.2%  | 0.7  | 16,908           | 14.0                 | 1,248     | 81.9   | 3.8  | 13.7%     | 5.1%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 34.8                     | -2.4%  | 1.1  | 3,433            | 25.5                 | 954       | 36.4   | 2.6  | 30.5%     | 7.4%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 85.4                     | 0.1%   | 1.0  | 16,168           | 30.6                 | 8,883     | 9.6    | 3.3  | 23.5%     | 40.3%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 39.2                     | 3.0%   | 1.3  | 1,016            | 16.8                 | 1,299     |        | 2.7  | 26.7%     | 10.3%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 51.6                     | -0.6%  | 1.5  | 2,204            | 31.4                 | 2,172     | 23.8   | 3.7  | 38.4%     | 19.4%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 72.1                     | -0.6%  | 1.0  | 1,044            | 7.2                  | 4,165     | 17.3   | 3.8  | 21.0%     | 26.7%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 44.9                     | -0.3%  | 1.5  | 892              | 6.1                  | 2,651     | 16.9   | 3.5  | 42.0%     | 22.1%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 93.4                     | -0.1%  | 0.9  | 3,685            | 4.1                  | 4,443     | 21.0   | 5.0  | 49.0%     | 25.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 69.9                     | -1.5%  | 0.4  | 998              | 0.2                  | 4,304     | 16.2   | 4.9  | 0.0%      | 30.0%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 107.5                    | 3.7%   | 1.3  | 8,946            | 8.2                  | 4,283     | 25.1   | 4.2  | 2.7%      | 17.6%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 56.3                     | 1.4%   | 1.5  | 3,110            | 3.7                  | 2,650     | 21.2   | 2.9  | 17.3%     | 14.2%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 29.0                     | 2.5%   | 1.7  | 603              | 13.3                 | 1,186     | 24.5   | 1.1  | 7.7%      | 4.6%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 24.3                     | 0.8%   | 0.8  | 3,276            | 11.2                 | (909)     |        | 2.4  | 41.1%     | -8.7%   |
| DHG                 | Dược              | 114.6                    | -6.8%  | 0.3  | 651              | 0.9                  | 6,020     | 19.0   | 4.1  | 54.2%     | 22.6%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 46.9                     | -4.0%  | 0.8  | 797              | 21.4                 | 4,018     | 11.7   | 2.1  | 9.2%      | 18.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 35.1                     | -4.6%  | 0.7  | 808              | 16.9                 | 1,701     | 20.6   | 2.8  | 5.6%      | 13.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 79.8                     | 0.9%   | 1.1  | 16,420           | 3.3                  | 4,465     | 17.9   | 3.5  | 23.6%     | 20.8%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 39.2                     | 3.2%   | 1.3  | 8,621            | 7.3                  | 1,947     | 20.1   | 2.4  | 16.7%     | 12.2%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 33.2                     | -2.4%  | 1.3  | 6,937            | 18.1                 | 3,449     | 9.6    | 1.7  | 25.7%     | 18.6%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 34.6                     | -1.6%  | 1.2  | 6,688            | 18.1                 | 2,781     | 12.4   | 2.5  | 15.2%     | 21.9%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.6                     | 0.9%   | 1.2  | 4,698            | 11.8                 | 2,940     | 9.7    | 1.9  | 23.2%     | 21.7%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 33.3                     | -1.3%  | 1.0  | 3,912            | 4.9                  | 3,599     | 9.3    | 2.1  | 30.0%     | 25.8%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 58.4                     | -0.2%  | 0.7  | 208              | 0.2                  | 2,574     | 22.7   | 2.1  | 84.9%     | 9.1%    |
| NTP                 | Nhựa              | 61.5                     | 2.5%   | 0.5  | 315              | 0.9                  | 3,574     | 17.2   | 2.6  | 18.5%     | 15.4%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 28.9                     | -2.7%  | 0.7  | 1,381            | 0.8                  | 39        | 741.0  | 2.3  | 10.1%     | 0.3%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 45.8                     | -0.7%  | 1.1  | 8,907            | 32.6                 | 7,087     | 6.5    | 2.4  | 23.7%     | 45.6%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 35.4                     | -1.3%  | 1.4  | 758              | 13.0                 | 8,458     | 4.2    | 1.6  | 7.9%      | 47.6%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 85.2                     | -0.2%  | 0.6  | 7,742            | 9.5                  | 4,511     | 18.9   | 5.7  | 54.6%     | 31.2%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 153.2                    | -0.9%  | 0.8  | 4,271            | 0.8                  | 5,883     | 26.0   | 4.6  | 62.6%     | 18.7%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 154.0                    | 0.1%   | 0.9  | 7,904            | 8.9                  | 2,031     | 75.8   | 8.4  | 31.7%     | 11.4%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 26.3                     | 1.0%   | 1.2  | 718              | 6.2                  | 1,066     | 24.6   | 2.0  | 7.1%      | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 86.6                     | -0.5%  | 0.8  | 8,197            | 0.2                  | 577       | 150.1  | 5.0  | 3.8%      | 3.4%    |
| VJC                 | Vận tải           | 123.8                    | 0.0%   | 1.1  | 2,915            | 3.5                  | 2,271     |        | 4.0  | 16.4%     | 7.7%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 22.7                     | -0.9%  | 1.7  | 2,181            | 2.1                  | (6,523)   |        | 21.0 | 6.0%      | -267.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 48.2                     | 2.9%   | 1.0  | 631              | 4.4                  | 1,443     | 33.4   | 2.5  | 40.8%     | 7.4%    |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 25.0                     | 0.6%   | 1.3  | 352              | 4.3                  | 2,443     | 10.2   | 1.6  | 12.9%     | 16.4%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 115.4                    | -1.4%  | 0.8  | 803              | 0.4                  | 10,231    | 11.3   | 3.9  | 3.8%      | 42.0%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 59.0                     | 3.9%   | 0.4  | 1,150            | 4.4                  | 2,122     | 27.8   | 4.0  | 3.5%      | 14.7%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 23.5                     | -0.2%  | 0.8  | 390              | 2.0                  | 1,212     | 19.4   | 1.6  | 2.6%      | 8.2%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 113.6                    | 0.2%   | 1.0  | 365              | 2.5                  | 727       | 156.2  | 1.0  | 46.8%     | 0.7%    |
| CII                 | Xây dựng          | 57.9                     | 6.8%   | 0.7  | 602              | 25.1                 | 12        | 4889.6 | 2.9  | 15.7%     | 0.1%    |
| REE                 | Điện              | 69.3                     | -0.9%  | -1.4 | 931              | 1.6                  | 5,541     | 12.5   | 1.7  | 49.0%     | 14.7%   |
| PC1                 | Điện              | 39.4                     | -1.6%  | -0.4 | 403              | 4.5                  | 2,804     | 14.1   | 2.0  | 5.0%      | 16.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 20.2                     | 4.7%   | 0.6  | 2,052            | 28.5                 | 1,240     | 16.3   | 1.6  | 2.8%      | 10.0%   |
| NT2                 | Điện              | 26.4                     | 0.6%   | 0.5  | 330              | 2.5                  | 2,063     | 12.8   | 1.8  | 13.8%     | 14.5%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 62.0                     | 0.3%   | 1.1  | 1,536            | 22.2                 | 1,706     | 36.3   | 2.3  | 16.0%     | 7.2%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 75.5                     | 7%     | 1.1  | 3,398            | 3.5                  |           |        | 5.1  | 2.0%      |         |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| GAS                                       | 107.50 | 3.66 | 1.93     | 1.78MLN |
| BCM                                       | 75.50  | 6.94 | 1.35     | 1.09MLN |
| BID                                       | 39.20  | 3.16 | 1.28     | 4.37MLN |
| DIG                                       | 117.10 | 6.94 | 1.01     | 4.24MLN |
| VCB                                       | 79.80  | 0.88 | 0.69     | 966200  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | 0.00 | -2.33  | 3.11MLN  | 1.11MLN |
| CTG                                       | 0.00 | -1.02  | 12.41MLN | 607060  |
| NVL                                       | 0.00 | -0.71  | 3.02MLN  | 373600  |
| VPB                                       | 0.00 | -0.65  | 12.00MLN | 192700  |
| SSB                                       | 0.00 | -0.59  | 2.22MLN  | 611640  |

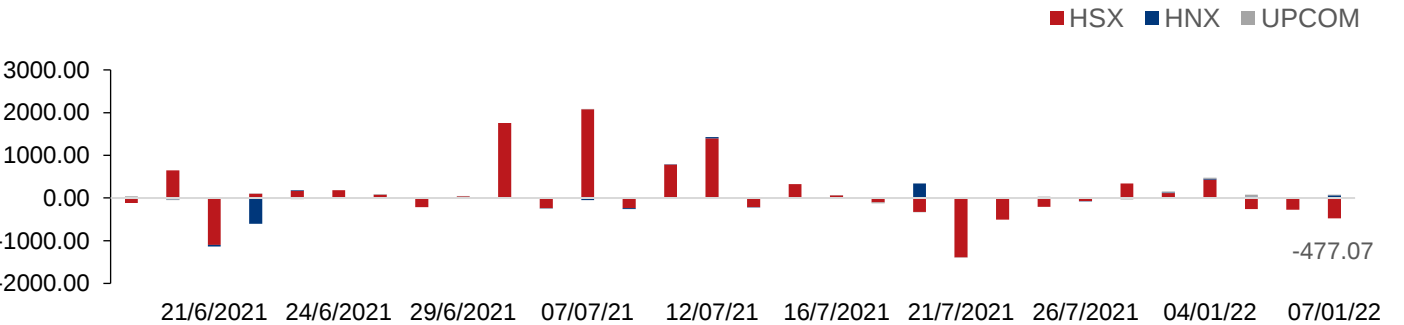
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| TNA                                    | 18.35 | 7.00 | 0.01     | 1.38MLN  |
| AMD                                    | 10.25 | 6.99 | 0.03     | 12.79MLN |
| BAF                                    | 53.70 | 6.97 | 0.07     | 1.78MLN  |
| SGR                                    | 36.90 | 6.96 | 0.04     | 537500   |
| NBB                                    | 52.30 | 6.95 | 0.09     | 3.36MLN  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |        |       |          |          |
|----------------------------------------|--------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá    | %     | Index pt | KLGD     |
| LCM                                    | 9.58   | -6.99 | -0.01    | 1.88MLN  |
| DHG                                    | 114.60 | -6.83 | -0.29    | 170400   |
| KHP                                    | 23.25  | -6.81 | -0.03    | 2.77MLN  |
| TDW                                    | 34.40  | -6.78 | -0.01    | 600      |
| DCM                                    | 35.10  | -4.62 | -0.24    | 10.92MLN |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 35.3         | 1,267  | 27.9     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 24.3         | -909   | #N/A N/A | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 92.5         | -511   | #N/A N/A | 8.6  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CSV | Hóa chất         | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 41.6         | 3,855  | 10.8     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 74.8         | 8,518  | 8.8      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 35.1         | 1,701  | 20.6     | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 153.2        | 7,258  | 21.1     | 5.3  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/21         | 92.1                | 110.3        | 125.0        | 4,942  | 25.3     | 7.6  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 85.0         | 5,988  | 14.2     | 4.3  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPM | Bán lẻ           | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 46.9         | 4,018  | 11.7     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 33.2         | 2,633  | 12.6     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 39.2         | 1,299  | 30.2     | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 25.8         | 839    | 30.8     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 93.4         | 4,443  | 21.0     | 5.0  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 107.5        | 4,283  | 25.1     | 4.2  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 45.8         | 7,087  | 6.5      | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 35.4         | 8,458  | 4.2      | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 21.7         | -1,113 | #N/A N/A | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 25.0         | 1,655  | 15.1     | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 17.2         | 1,251  | 13.7     | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 56.6         | 1,856  | 30.5     | 3.7  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 53.9         | 6,706  | 8.0      | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LTG | Nông nghiệp      | Mua         | 23/3/21         | 35.8                | 41.8         | 35.4         | 3,858  | 9.2      | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 77.1         | 8,024  | 9.6      | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 135.5        | 6,130  | 22.1     | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 36.7         | 9,467  | 3.9      | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 65.1         | 4,331  | 15.0     | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 26.4         | 2,063  | 12.8     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 39.4         | 2,804  | 14.1     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PET | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 17.7                | 21.2         | 39.6         | 2,201  | 18.0     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 93.9         | 4,214  | 22.3     | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 93.9         | 4,214  | 22.3     | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 20.2         | 1,240  | 16.3     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | REE | Điện             | Mua         | 19/3/21         | 56.2                | 68.5         | 69.3         | 5,541  | 12.5     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường            | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 26.3         | 1066.2 | 24.6     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 34.4         | 1,064  | 32.3     | 3.5  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 41.7         | 16,115 | 2.6      | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 71.5         | 2,570  | 27.8     | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 27.9         | 3,114  | 9.0      | 3.2  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 30.5         | 570    | 53.5     | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 67.1         | 4,475  | 15.0     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 85.2         | 4,511  | 18.9     | 5.7  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 34.8         | 954    | 36.4     | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 43.3         | 3306.9 | 13.1     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 28.8         | 1,559  | 18.5     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | BCVT             | Mua         | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 72.0         | 3,256  | 22.1     | 6.2  | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639